

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 03 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí khác trong hoạt động chứng thực áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp Lào Cai tại Tờ trình số: 33/TTr-STP ngày 06/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức trần thù lao công chứng và chi phí khác trong hoạt động chứng thực áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Đặng Xuân Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức trần thù lao công chứng và chi phí khác trong hoạt động chứng thực áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định mức trần thù lao công chứng do các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 67 Luật Công chứng và mức trần áp dụng đối với việc thu chi phí khác trong hoạt động chứng thực do Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

2. Những nội dung liên quan đến thu phí công chứng, lệ phí chứng thực được thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức hành nghề công chứng và người phiên dịch là cộng tác viên dịch thuật của các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Phòng Tư pháp các huyện, thành phố Lào Cai (sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Người yêu cầu công chứng trả thù lao công chứng cho tổ chức hành nghề công chứng khi được cung cấp dịch vụ: Soạn thảo hợp đồng, giao dịch; đánh máy; in ấn; sao chụp; dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Người yêu cầu chứng thực trả chi phí đối với việc in, sao chụp, đánh máy khi thực hiện chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Việc xác định thù lao đối với các việc công chứng như sau:

a) Đối với việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch: Mức trần thù lao này bao gồm cả thù lao phân tích hồ sơ, tư vấn, kiểm tra và đánh giá thông tin trong hồ sơ, hao tổn về chi phí hành chính (*như khấu hao máy móc, thiết bị, tiền điện, bàn ghế,...*) và bao gồm cả việc soạn thảo thông báo về việc thụ lý hồ sơ thỏa thuận khai nhận, phân chia di sản để niêm yết ở địa phương.

b) Đối với việc đánh máy, in ấn hợp đồng, giao dịch: Mức trần thù lao bao gồm cả việc in ấn đủ số lượng bản cần thiết để thực hiện việc công chứng và được tính theo số lượng trang đánh máy, in ấn.

c) Đối với việc sao lục hồ sơ lưu trữ: Mức trần thù lao bao gồm cả việc tìm kiếm, trích xuất hồ sơ lưu trữ, sao chụp hồ sơ lưu trữ.

d) Đối với việc ký ngoài trụ sở, niêm yết hồ sơ khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản: Mức trần thù lao không bao gồm chi phí ăn, ở và phương tiện đi lại (nếu có) của Công chứng viên (các chi phí này được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng về chi phí khác).

đ) Đối với việc dịch: Mức trần thù lao dịch bao gồm cả thù lao cho việc đánh máy, in ấn bản dịch.

Đơn vị tính thù lao là số trang, bản tài liệu, văn bản cần dịch (tính theo trang A4, trong đó, nội dung trang có thể bao gồm từ ngữ, hình ảnh, ký hiệu). Một trang văn bản cần dịch có số từ tối đa là 350 từ, đối với trang văn bản cần dịch là từ tiếng Việt thì số từ tối đa là 450 từ.

Đối với những trường hợp dịch giấy tờ văn bản có nhiều trang mà các trang có những nội dung tương tự nhau (như hộ khẩu, học bạ,...) thì mức thù lao dịch đối với trang thứ hai (02) trở đi được xác định không quá sáu mươi phần trăm (60%) mức thu đối với trang đầu tiên, trừ các loại giấy tờ, văn bản có từ, chữ mang tính chuyên ngành, kỹ thuật.

Đối với giấy tờ, văn bản có nhiều trang, thì từ trang thứ mười (10) trở đi sẽ tính bằng tám mươi phần trăm (80%) mức thu.

Đối với trường hợp dịch chưa tới một phần hai (1/2) trang, mức thu được tính bằng một phần hai (1/2) mức thu nêu trên; hơn một phần hai (1/2) trang nhưng chưa đủ một trang, mức thu được tính bằng một trang.

Trong trường hợp người yêu cầu dịch xuất trình bản tự dịch thì mức trần thù lao hiệu đính bản dịch sẽ được tính bằng năm mươi phần trăm (50%) mức thù lao dịch thuật cho loại giấy tờ tương ứng.

3. Mức trần thù lao đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Điều 4. Mức trần thù lao công chứng và các chi phí liên quan đến hoạt động chứng thực

Mức trần thù lao công chứng và các chi phí liên quan đến hoạt động chứng thực được quy định như sau:

STT	Loại việc	Mức trần thù lao (đồng/trường hợp)
I.	SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH	
1	Hợp đồng mua bán, đổi, chuyển nhượng, tặng cho, đặt cọc tài sản	250.000

2	Hợp đồng hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, thanh lý hợp đồng, giao dịch.	150.000
3	Hợp đồng ủy quyền, thuê, mượn, vay, thế chấp tài sản giữa cá nhân, tổ chức với nhau (<i>không có tổ chức tín dụng tham gia</i>)	250.000
4	Văn bản liên quan đến hôn nhân và gia đình (<i>phân chia tài sản chung, nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, văn bản về chế độ tài sản theo thỏa thuận,...</i>)	200.000
5	Di chúc	300.000
6	Văn bản khai nhận di sản, phân chia di sản thừa kế	450.000
7	Giấy ủy quyền, văn bản từ chối nhận di sản	100.000
8	Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư kinh doanh, góp vốn, hợp tác kinh doanh	400.000
9	Soạn thảo các hợp đồng, giao dịch khác	350.000
II	ĐÁNH MÁY, IN HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH	10.000 đồng/trang
III	SAO CHỤP GIẤY TỜ, TÀI LIỆU	1.000 đồng/tờ A4
IV	SAO LỤC HỒ SƠ LƯU TRỮ	50.000 đồng/văn bản công chứng
V	DỊCH GIẤY TỜ, VĂN BẢN	
1	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	200.000
2	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	200.000
VI	NIÊM YẾT HỒ SƠ KHAI NHẬN, THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN	
1	Dưới 10 km (<i>cách trụ sở tổ chức hành nghề</i>)	250.000 đồng/1 lần
2	Từ 10 km trở lên (<i>cách trụ sở tổ chức hành nghề</i>)	từ 250.000 đồng nhưng không quá 600.000 đồng/1 lần
VII	CÔNG VIỆC KÝ NGOÀI TRỤ SỞ (bao gồm cả việc tham gia đấu giá bất động sản)	
1	Trong phạm vi tỉnh Lào Cai:	
	Dưới 10 km (<i>cách trụ sở tổ chức hành nghề</i>)	300.000 đồng/1 lần
	Từ 10 km trở lên (<i>cách trụ sở tổ chức hành nghề</i>)	từ 300.000 đồng nhưng không quá 1.000.000 đồng/1 lần
2	Ngoài phạm vi tỉnh Lào Cai:	
	Đi và về trong buổi làm việc	1.500.000 đồng/1 lần
	Đi và về trong ngày làm việc	2.000.000 đồng/1 lần
	Đi và về không trong ngày làm việc	2.500.000 đồng/1 lần

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác định

mức thù lao công chứng và mức trần chi phí liên quan đến hoạt động chứng thực đối với từng loại việc cụ thể nhưng không được vượt quá mức trần quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp biết. Niêm yết đầy đủ, công khai tại trụ sở của cơ quan, tổ chức (tại vị trí thuận lợi nhất) để người yêu cầu công chứng, chứng thực được biết; đồng thời có trách nhiệm giải thích rõ cho người có yêu cầu công chứng, chứng thực về mức thù lao công chứng, chi phí liên quan đến hoạt động chứng thực.

Sau thời hạn nêu trên, cơ quan, tổ chức hành nghề công chứng nào thu cao hơn mức thu đã niêm yết hoặc mức trần thù lao quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm quản lý, sử dụng thù lao công chứng theo quy định; thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước về khoản thu thù lao công chứng; lập hóa đơn tài chính cho đối tượng nộp thù lao công chứng theo quy định pháp luật.

3. Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các tổ chức hành nghề công chứng trong việc thu các khoản thù lao công chứng và xử lý nghiêm khi có hành vi vi phạm theo quy định.

Sở Tài chính có văn bản hướng dẫn thống nhất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý việc thu đối với chi phí liên quan đến hoạt động chứng thực theo đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh thì kịp thời phản ánh cho Sở Tư pháp để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong